Khi đề cập đến một hình thái kinh tế – xã hội của bất kỳ thời đại nào người ta đều căn cứ vào việc chế độ xã hội đó xử lý vấn đề sở hữu như thế nào. Chế độ sở hữu có thể được hiểu là việc qui định thành luật những quan hệ về các quyền liên quan đến tài sản như quyền sở hữu, quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt. Chế độ sở hữu có thể xem là chế độ cơ bản và là nền tảng cho mọi chế định khác trong một xã hội cụ thể. Chỉ khi nào vấn đề sở hữu được giải quyết phù hợp với thực tế của một xã hội thì xã hội đó mới có cơ sở, tiền đề để giải quyết các vấn đề mang tính động lực phát triển kinh tế, xã hội, chính trị của thời đại đó.

Vấn đề sở hữu tại các NHTM Nhà nước

TS. Trịnh Quốc Trung

Lịch sử phát triển loài người đã cho thấy rằng quyền sở hữu ngày càng tách rời khỏi nhau về nội dung pháp lý.

Ban đầu các quyền nội dung của quyền sở hữu như quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đều tồn tại trong cùng một thực thể chủ sở hữu về mặt pháp lý nhưng với sự xuất hiện của ngân hàng - tổ chức trung gian tài chính điển hình của kinh tế hiện đại - mà với sự ra đời của nó đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội loài người sang những bước tiến vượt bậc như đã được ghi nhận là một trong ba phát minh vĩ đại nhất làm thay đổi xã hội loài người là việc phát minh ra "lửa, bánh xe và ngân hàng" - cùng với việc tách rời giữa quyền sở hữu và sử dụng vốn - nói một cách khác là việc ra đời của tư bản cho vay đã làm cho nội dung của quyền sở hữu ngày càng phức tạp hơn.

Trong đó phải kể đến các hình thức thể hiện của quyền sở hữu chủ theo hướng tách biệt giữa người chủ sở hữu tài sản và người sử dụng tài sản đó. Và trong thế kỷ XIX, do phải đáp ứng nhu cầu kinh doanh trong môi trường ngày càng rủi ro hơn cũng như để có thể chia sẻ rủi ro và nắm bắt được những cơ hội kinh doanh lớn hơn, hình thức công ty cổ phần đã được ra đời - nhằm tăng khả năng huy động vốn cho kinh doanh cũng như phân tán rủi ro cho những chủ sở hữu cụ thể.

Dưới mô hình công ty cổ phần - quyền sở hữu và quyền sử dụng được tách biệt rõ ràng. Đại diện tối cao của quyền sở hữu tài sản của công ty là Đại hội đồng cổ đông - vốn chỉ họp hàng năm; và người đại diện quyền sở hữu của những chủ nhân thực sự của công ty là Hội đồng quản trị - người thay mặt đại hội đồng cổ đông, các chủ sở hữu thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình hoạt động kinh doanh của công ty đó dưới sự điều hành của Ban giám đốc - Người sử dụng tài sản. Tùy từng giai đoạn phát triển của lịch sử mà sự tách bạch giữa Hội đồng quản trị và Ban giám đốc được phân lập rõ ràng theo mức độ nào đó.

Tại Việt nam hiện nay, trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng, hệ thống các ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN) – thuộc sở hữu nhà nước – hiện đang chiếm vị trí độc tôn trong hoạt động kinh doanh ngân hàng nhưng không có tính vững chắc, lâu dài vì thực tế do mới chuyển sang cơ chế kinh doanh chưa lâu và vẫn còn những tàn dư của thời kỳ hoạt động theo cơ chế quan liêu, bao cấp trước đây. Điều này có nghĩa là các NHTMNN sẽ khó có thể tồn tại và cạnh tranh thành công trong điều kiện môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt khi Việt nam tiến hành thực hiện các cam kết của mình trong quá trình hội nhập với cộng đồng thế giới về kinh tế cùng với AFTA, WTO, Hiệp định thương mại Việt – Mỹ vì sức mạnh cạnh tranh và hiệu quả của hệ thống ngân hàng quốc doanh hiện nay chưa được giải phóng thực sự mà vẫn mang tính hành chính của nhà nước.

Để giải quyết vấn đề này, chủ trương cổ phần hóa các NHTMNN đã được đề cập trong hàng loạt các văn bản pháp qui của Nhà nước và mang tính tất yếu khi nhiều khảo sát gần đây đã cho thấy phần lớn các doanh nghiệp nhà nước sau khi cổ phần hóa đều cho rằng hoạt động của họ đã tốt hơn hoặc tốt hơn nhiều so với trước đó.

Những thuận lợi, khó khăn của quá trình cổ phần hóa các NHTMNN đã được đề cập chi tiết tại nhiều bài báo trong các Tạp chí chuyên ngành, các hội thảo nên chúng tôi không nghiên cứu ở đây.

Tuy nhiên, với chủ trương duy trì sự kiểm soát của nhà nước đối với các NHTMNN , Luật các tổ chức tín dụng (1997) và Luật sửa đổi bổ sung Luật Các tổ chức tín dụng (2004) có qui định như sau: "Đầu tư vốn và các nguồn lực khác để phát triển các tổ chức tín dụng nhà nước, tạo điều kiện cho các tổ chức này giữ vai trò chủ đạo và chủ lực trên thị trường tiền tệ".

Theo qui định hiện nay, NHTMNN sau khi cổ phần hóa với số vốn nhà nước tối thiểu đạt 51% vốn điều lệ nên vẫn được xem là Doanh nghiệp Nhà nước. Do đó, việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở nhà nước đối với Công ty nhà nước phải được thực hiện theo Nghị định 132/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2005 và người đại diện thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà

nước (Điều 2 – NĐ132/2005) tại công ty nhà nước có Hội đồng quản trị và đại diện chủ sở hữu đối với công ty do mình đầu tư toàn bộ vốn điều lệ sẽ là Hội đồng Quản trị. Điều này có nghĩa là sau khi cổ phần hóa, các NHTMNN vẫn do Nhà nước quản lý, chi phối toàn bộ hoạt động vì đại diện của chủ sở hữu nhà nước tại NHTMNN hậu cổ phần hóa vẫn nắm quyền quyết định với ảnh hưởng lên đến 51% vốn điều lệ của ngân hàng.

Vấn đề chúng ta cần quan tâm là những người đại diện quản lý vốn nhà nước tại các NHTMNN hậu cổ phần hóa lại vẫn là những "đại diện".

Chủ sở hữu của các NHTMNN là nhà nước và đại diện của sở hữu chủ – người sử dụng tài sản – người thay mặt chủ sở hữu để quản lý, sử dụng các tài sản thuộc sở hữu chủ để thực hiện các mục tiêu đề ra của sở hữu chủ lại là các cá nhân nào đó được "trao cho" quyền đại diện cho chủ sở hữu. Tuy nhiên, một trong các nguy cơ lớn nhất của vấn đề đại diện là người đại diện có thể hành xử không đúng như những gì chủ sở hữu mong đợi dẫn đến gây thiệt hại về tài sản cho chủ sở hữu dưới góc độ hữu hình và vô hình như uy tín, giá trị thương hiệu.

Nguy cơ này không phải là vấn đề mới nhưng vẫn là một câu hỏi được đặt ra thường xuyên khi có những sự cố như vụ hối lộ tại công ty cổ phần bảo hiểm PJICO tại Việt nam trong thời gian gần đây hoặc ở các tập đoàn lớn trên thế giới như GM, IBM và AMEX trong những năm 1992, 1993.

Đây chính là vấn đề "người" quản lý vốn chủ sở hữu, theo chúng tôi, có thể được xem là nguy cơ lớn nhất cho sự thành công hay thất bại của các NHTMNN hậu cổ phần hóa.

Kể từ khi chưa tiến hành cổ phần hóa, các NHTMNN đều có "*Hội đồng quản trị*" - theo qui định đây là người đại diện cho chủ sở hữu - nhà nước - trong các NHTMNN nhưng thực chất - họ vẫn là người "đại diện" - không phải là người chủ sở hữu thực sự tham gia vào quá trình quản lý sử dụng vốn và tài sản của chủ sở hữu. Điều này có thể dẫn đến tình trạng người đại diện có thể vì lợi ích cục bộ của mình (mang tính cá nhân, ngành, địa phương) làm thiệt hại đến tài sản tổng thể của chủ sở hữu do thiếu trách nhiệm, tham ô, hối lộ hoặc cố tình làm ngơ như không biết trước những rủi ro tiềm ẩn có thể phòng ngừa cho chủ sở hữu nhưng họ đã không thực hiện đầy đủ và đúng mức trách nhiệm của mình để thực hiện các nhiệm vụ người đại diện phải làm.

Nói một cách khác, hiện nay những người quản lý vốn và tài sản của ngân hàng - người thực hiện điều hành kinh doanh của ngân hàng vẫn chưa có sự rạch ròi trong quyền hạn, nghĩa vụ và quyền lợi đối với công việc của mình.

Sau khi thực hiện cổ phần hóa các NHTMNN theo lộ trình như Ngân hàng Ngoại Thương Việt nam đã tiến hành IPO lần đầu vào tháng 12/2007 hoặc Ngân hàng Công thương Việt nam dự kiến sẽ IPO vào tháng 03/2008 thì khi đó vấn đề này vẫn hoàn toàn không hề thay đổi.

Tài sản của chủ sở hữu - nhà nước trong các NHTMNN chủ yếu vẫn do những người được chọn làm đại diện - các Giám đốc, Tổng giám đốc quyết định tùy thuộc vào năng lực và phẩm chất đạo đức của họ nhưng trong điều kiện thông tin không đầy đủ - chủ sở hữu - nhà nước không thể có toàn bộ những thông tin cần thiết về tư cách đạo đức, trình độ, năng lực của các đại diện này.

Để theo đuổi định hướng xây dựng một nền kinh tế thị trường thì chủ sở hữu của các NHTMNN (nhà nước) không thể không cần tới những con người mang tính "thị trường". Điều này có nghĩa là nhà nước không thể yêu cầu một đại diện nỗ lực để làm ra một lượng lợi nhuận đáng kể cho chủ sở hữu chỉ để đổi lại phần tiền lương "không đủ" bù đắp các chi phí, rủi ro và lợi ích mà những người này có thể nhận được.

Nói một cách khác, để giải quyết vấn đề đại diện trong việc quản lý hiệu quả vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước nói chung và các NHTMNN nói riêng sau khi cổ phần hóa, Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu cần phải đưa ra các giải pháp dựa trên giả định rằng "Trong hoạt động kinh tế, dù đứng ở vị trí người mua hay người bán, đều phải tối đa hoá lợi ích – người bán phải tìm cách bán với giá cao nhất (theo nghĩa rộng) và người mua phải tìm cách có được điều mình muốn với giá thấp nhất".

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Luật các Tổ chức tín dụng (1997)
2. Luật sửa đổi, bổ sung Luật các Tổ chức tín dụng (2004)
3. Quyết định số 84/2004/QD-TTg ngày 13/05/2004 về việc thực hiện thí điểm cổ phần hóa 5 doanh nghiệp nhà nước lớn, đang làm ăn có hiệu quả (trong đó bao gồm Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu long và Ngân hàng Ngoại thương Việt nam).
4. Quyết định số 230/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21 tháng 09 năm 2005 về việc thí điểm cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt nam
5. Quyết định số 266/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27 tháng 10 năm 2005 về việc thí điểm cổ phần hóa Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu long
6. Luật Doanh nghiệp Nhà nước (2003)
7. Luật Doanh nghiệp (2005)
8. Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng;
9. Nghị định 132/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2005 về thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước.
10. Thông tư 87/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29/04/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Qui chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.
11. Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29/04/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Qui chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.
12. Nghị định 199/2004/ND-CP của Chính phủ về việc ban hành Qui chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.